Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Building a better working world

Signature Not Verified
Ký bởi: Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam - Ctcp
Ký ngày: 31/3/2022 16:13:34

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 60

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("Công ty mẹ"), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch	
Ông Vũ Thế Phiệt	Thành viên	
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên	
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2021
Ông Lê Văn Khiên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên	
Ông Lương Quốc Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2021
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm lại ngày 30 tháng 7 năm 2021
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2021
Ông Bùi Á Đông	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Thế Phiệt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty ("Công ty mẹ") trình bày báo cáo này và báo cáo hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con ("Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0311033525 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam
Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61609234/22694883-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP ("Công ty mẹ") và công ty con ("Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 của Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày các vấn đề như sau:

i. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ ngày chuyển đổi loại hình sang công ty cổ phần vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

ii. Tổng Công ty đang quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty và các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu, phù hợp với Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020. Theo đó, Tổng Công ty đã bắt đầu tiến hành ghi nhận doanh thu và chi phí phát sinh từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp/hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Vì vậy, dữ liệu tương ứng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo có liên quan, không bao gồm doanh thu và chi phí từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không, là không so sánh được với dữ liệu của kỳ hiện tại.

iii. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Giao thông Vận tải chưa ban hành quyết định phê duyệt giá trị các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không bàn giao nói trên cho Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty chưa ghi nhận giá trị tài sản bàn giao này vào báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi về báo cáo tài chính hợp nhất không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Nam Dũng Phó Tổng Giám đốc Giấy CNĐKHN kiểm toán Số: 3021-2019-004-1	Dương Phúc Kiên Kiểm toán viên Giấy CNĐKHN kiểm toán Số: 4613-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**37.567.953.864.201**	**37.974.177.859.901**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***572.833.249.811***	***498.768.321.787***
1. Tiền	111		571.833.249.811	498.768.321.787
2. Các khoản đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***32.717.000.000.000***	***33.185.000.000.000***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	32.717.000.000.000	33.185.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***3.660.055.407.281***	***3.810.895.583.006***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.729.716.323.820	2.317.849.912.901
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	405.033.903.294	261.069.199.176
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.020.786.874.785	1.290.932.411.325
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(495.481.694.618)	(58.955.940.396)
IV. Hàng tồn kho	***140***	**10**	***289.723.600.756***	***356.975.953.720***
1. Hàng tồn kho	141		289.723.600.756	356.975.953.720
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***328.341.606.353***	***122.538.001.388***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	13.576.772.812	23.383.556.523
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		91.570.869.233	23.159.245.366
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	223.193.964.308	75.995.199.499
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**17.411.530.059.912**	**18.928.112.953.631**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***271.101.804.917***	***277.516.804.917***
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.600.000.200	6.300.000.200
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	265.501.804.717	271.216.804.717
II. Tài sản cố định	***220***		***12.509.813.118.851***	***14.336.420.190.238***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.508.492.677.824	14.333.364.467.464
Nguyên giá	222		43.537.464.563.257	42.891.304.952.017
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(31.028.971.885.433)	(28.557.940.484.553)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.320.441.027	3.055.722.774
Nguyên giá	228		22.219.536.282	21.823.536.282
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.899.095.255)	(18.767.813.508)
III. Tài sản dở dang dài hạn	***240***		***1.685.517.889.556***	***1.064.574.052.577***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.685.517.889.556	1.064.574.052.577
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***		***2.707.393.172.017***	***2.890.880.282.869***
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.1	2.534.292.623.978	2.723.868.213.739
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.2	234.800.000.000	184.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15.2	(61.699.451.961)	(17.787.930.870)
V. Tài sản dài hạn khác	***260***		***237.704.074.571***	***358.721.623.030***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	213.270.405.057	302.263.683.566
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29.3	24.433.669.514	56.457.939.464
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**54.979.483.924.113**	**56.902.290.813.532**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**17.326.792.046.523**	**19.337.072.333.645**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***3.688.003.367.556***	***3.892.509.191.498***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	606.684.265.758	823.447.129.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.993.445.333	12.927.966.240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.568.682.965	91.583.743.313
4. Phải trả người lao động	314		933.857.049.063	781.357.537.174
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	140.814.237.747	191.160.023.921
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.771.787.054	4.205.161.877
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.196.845.378.311	1.172.275.047.674
8. Vay ngắn hạn	320	21	362.423.564.971	247.880.046.877
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		376.044.956.354	567.672.534.876
II. Nợ dài hạn	***330***		***13.638.788.678.967***	***15.444.563.142.147***
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	63.393.074.867	77.852.184.940
2. Vay dài hạn	338	21	13.565.918.596.579	15.345.303.220.047
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29.3	407.711.498	296.762.715
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	9.069.296.023	21.110.974.445
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**37.652.691.877.590**	**37.565.218.479.887**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	***22***	***37.652.691.877.590***	***37.565.218.479.887***
1. Vốn cổ phần	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*21.771.732.360.000*	*21.771.732.360.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.792.696.331.399	9.705.052.958.099
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*9.312.923.918.099*	*8.057.576.690.601*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*479.772.413.300*	*1.647.476.267.498*
6. Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát	429		41.985.433.959	42.155.409.556
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**54.979.483.924.113**	**56.902.290.813.532**

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Vũ Thị Vân Anh	Bùi Á Đông	Vũ Thế Phiệt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23.1**	**4.774.331.114.808**	**7.790.879.637.901**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**23.1**	**22.295.059.603**	**23.410.228.228**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**23.1**	**4.752.036.055.205**	**7.767.469.409.673**
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	**11**	**24**	**5.537.389.768.144**	**6.378.052.818.692**
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	**20**		**(785.353.712.939)**	**1.389.416.590.981**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**23.2**	**3.253.718.649.228**	**2.231.498.423.569**
7. Chi phí tài chính	**22**	**25**	**204.089.149.329**	**968.296.437.082**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*88.792.729.468*	*96.219.749.004*
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	**24**	**15.1**	**33.260.644.371**	**146.910.225.624**
9. Chi phí bán hàng	**25**	**26**	**84.663.450.420**	**146.210.582.200**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**27**	**1.231.835.815.756**	**666.030.319.372**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**981.037.165.155**	**1.987.287.901.520**
12. Thu nhập khác	**31**		**9.788.660.601**	**13.347.273.067**
13. Chi phí khác	**32**		**540.590.870**	**374.890.887**
14. Lợi nhuận khác	**40**		**9.248.069.731**	**12.972.382.180**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**990.285.234.886**	**2.000.260.283.700**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**29.1**	**168.550.545.143**	**313.256.437.116**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**29.3**	**32.135.218.733**	**45.457.318.644**
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**789.599.471.010**	**1.641.546.527.940**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**789.769.446.607**	**1.647.476.267.498**
Trong đó:				
Lợi nhuận của ACV			*479.772.413.300*	*1.647.476.267.498*
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý			*309.997.033.307*	-
20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**(169.975.597)**	**(5.929.739.558)**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**22.5**	**220**	**577**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**22.5**	**220**	**577**

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

Vũ Thị Vân Anh	Bùi Á Đông	Vũ Thế Phiệt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**990.285.234.886**	**2.000.260.283.700**
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao và hao mòn	02	28	2.529.606.678.309	2.992.133.649.464
Các khoản dự phòng	03		480.437.275.313	41.292.434.289
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.411.640.140.966)	842.181.613.960
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.803.298.356.676)	(2.370.090.785.185)
Chi phí lãi vay	06	25	88.792.729.468	96.219.749.004
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**874.183.420.334**	**3.601.996.945.232**
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(1.086.840.989.568)	1.702.598.876.652
Giảm hàng tồn kho	10		50.195.230.935	134.714.210.749
Giảm các khoản phải trả	11		450.643.423.559	(1.509.549.458.913)
Giảm chi phí trả trước	12		98.800.062.220	4.220.307.243
Tiền lãi vay đã trả	14		(92.074.729.468)	(96.319.215.167)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(410.000.000.000)	(902.424.443.138)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(583.756.618.522)	(272.746.000.922)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(698.850.200.510)**	**2.662.491.221.736**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21		(1.651.097.817.153)	(2.414.386.094.866)
Tiền thu do thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		746.050.514	303.881.097
Tiền mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.308.500.000.000)	(3.886.000.000.000)
Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.776.500.000.000	1.622.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		2.207.567.824.686	2.416.146.374.395
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư	**30**		**1.025.216.058.047**	**(2.261.435.839.374)**

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(632.730.000)
Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(247.880.046.877)	(245.558.622.676)
Cổ tức đã trả	36		(3.192.000)	(3.223.085.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	**40**		**(247.883.238.877)**	**(249.414.437.676)**
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	**50**		**78.482.618.660**	**151.640.944.686**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**498.768.321.787**	**349.666.161.339**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.417.690.636)	(2.538.784.238)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**572.833.249.811**	**498.768.321.787**

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP

Vũ Thị Vân Anh	Bùi Á Đông	Vũ Thế Phiệt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("Công ty mẹ"), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNDKDN") số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "ACV".

Hoạt động theo GCNĐKDN của Tổng Công ty và công ty con ("Tổng công ty") là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay; dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9.590 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9.774).

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không ("KCHTHK") do Nhà nước đầu tư, quản lý, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK, để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Theo Nghị quyết 91/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2021, về việc trình bày báo cáo tài chính liên quan đến hoạt động khai thác tài sản KCHTHK, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã bao gồm doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khai thác tài sản KCHTHK như được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 31. Đồng thời, lợi nhuận thuần của hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được kết chuyển và trình bày trên tài khoản Phải trả khác (Thuyết minh số 19). Việc trình bày này được áp dụng cho các kỳ kế toán từ năm tài chính 2021. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo có liên quan, không bao gồm doanh thu và chi phí từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không, là không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ GTVT chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp/hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao.

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Các chi nhánh

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
5. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
6. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
7. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
8. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
9. Cảng hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
10. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Các chi nhánh (tiếp theo)

Tên chi nhánh	Địa chỉ
11. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
12. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
15. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
16. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
17. Cảng hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
18. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
19. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
20. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
21. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài "NAFSC" là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 5 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 60% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong NAFSC.

Hoạt động chính theo GCNĐKDN của NAFSC là cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu. Trụ sở đăng ký của NAFSC tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên kết	*Địa điểm*	*Ngành nghề*	*Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty (%)*	*Quyền biểu quyết của Tổng Công ty (%)*
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay	49,07	49,07
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay	48,03	48,03
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	51	50
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô	29,53	29,53
5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Vận tải hành khách đường bộ	30	30
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài	20	20

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200 cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán tại Việt Nam; hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở trình bày báo cáo hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con ("Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Các khoản đầu tư tài chính* (tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Các khoản đầu tư tài chính* (tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Bản quyền và phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và xem xét liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc KCHTHK nghiệm thu hoàn thành sau cổ phần hóa sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không:

- Doanh thu hạ cất cánh;
- Doanh thu phục vụ hành khách;
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý;
- Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa;
- Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách;
- Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói;
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không;
- Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay; và
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác.

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(b) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Khoản mục vay được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa đồng Việt Nam so với đồng Yên Nhật hoặc tỷ giá hạch toán của Bộ Tài Chính (theo từng hợp đồng vay).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn/Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền mặt	1.160.985.206	942.127.020
Tiền gửi ngân hàng	570.275.891.679	496.891.775.160
Tiền đang chuyển	396.372.926	934.419.607
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**572.833.249.811**	**498.768.321.787**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới một (1) năm và hưởng lãi suất dao động từ 4,6% đến 5,8%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Ngắn hạn	**2.729.716.323.820**	**2.317.849.912.901**
Bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	14.558.566.264	22.697.194.513
Phải thu ngắn hạn các bên khác	2.715.157.757.556	2.295.152.718.388
- *Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet*	*817.948.560.831*	*735.574.727.829*
- *Tổng Công ty Hàng không Việt Nam*	*788.665.358.445*	*663.672.980.183*
- *Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt*	*451.275.614.206*	*326.410.951.274*
- *Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines*	*380.849.172.445*	*279.368.092.340*
- *Đối tượng khác*	*276.419.051.629*	*290.125.966.762*
Dài hạn	**5.600.000.200**	**6.300.000.200**
- *Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến*	*5.600.000.200*	*6.300.000.200*
TỔNG CỘNG	**2.735.316.324.020**	**2.324.149.913.101**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(495.481.694.618)	(58.955.940.396)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.239.834.629.402**	**2.265.193.972.705**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	67.038.868.486	-
Công ty Cổ Phần Hệ thống Công nghệ ETC	37.316.724.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Cơ điện lạnh REE	35.326.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn Xây dựng Công trình hàng không ADCC	25.148.509.999	7.731.953.560
Heerim Architects & Planners Co., Ltd.	23.488.004.250	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu An Tâm	18.671.262.400	19.667.932.900
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Bài tại Thị xã Hương Thủy	16.794.345.255	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay	16.306.218.143	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Mỹ Kim	14.720.000.000	-
Công ty Cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông vận tải	11.793.110.348	11.793.110.348
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	11.495.565.529	-
Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải (TEDI)	9.492.911.204	141.000.000
Công ty Cổ Phần Cầu 7 Thăng Long	9.304.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	108.138.383.680	221.735.202.368
TỔNG CỘNG	**405.033.903.294**	**261.069.199.176**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Ngắn hạn	**1.020.786.874.785**	**1.290.932.411.325**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	837.928.927.398	1.103.368.856.161
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng công ty Quản lý Bay Việt Nam theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	55.749.867.742	55.749.867.742
Phải thu về cổ phần hóa - quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	49.408.780.846	50.305.077.395
Phải thu về cổ phần hóa - Chi phí cổ phần hóa	19.570.715.787	19.570.715.787
Cổ tức lợi nhuận được chia	11.250.000.000	11.250.000.000
Phải thu Công ty cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	8.671.912.247	15.671.912.247
Tạm ứng	5.338.891.466	4.775.667.463
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	5.975.608.558	8.070.802.322
Các khoản khác	26.892.170.741	22.169.512.208

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm* *VND*
Dài hạn	**265.501.804.717**	**271.216.804.717**
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
Ký cược, ký quỹ	-	5.715.000.000
TỔNG CỘNG	**1.286.288.679.502**	**1.562.149.216.042**

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc *VND*	*Dự phòng* *VND*	*Giá gốc* *VND*	*Dự phòng* *VND*
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	626.746.159.549	(176.731.081.417)	-	-
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	342.501.931.436	(92.813.479.684)	-	-
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	314.402.009.844	(124.885.056.282)	74.341.730.681	(22.302.519.204)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	298.182.612.747	(64.909.759.010)	-	-
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Đối tượng khác	22.004.871.000	(10.234.376.008)	24.684.050.444	(10.745.478.975)
TỔNG CỘNG	**1.629.745.526.793**	**(495.481.694.618)**	**124.933.723.342**	**(58.955.940.396)**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Nguyên liệu, vật liệu	190.976.269.746	214.641.251.000
Công cụ, dụng cụ	2.298.338.116	2.489.618.842
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.735.065.300	13.213.914.045
Hàng hoá	49.713.927.594	126.631.169.833
TỔNG CỘNG	**289.723.600.756**	**356.975.953.720**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Ngắn hạn	**13.576.772.812**	**23.383.556.523**
Công cụ dụng cụ	5.033.090.212	12.411.127.818
Bảo hiểm	4.767.963.819	7.242.839.919
Các khoản khác	3.775.718.781	3.729.588.786
Dài hạn	**213.270.405.057**	**302.263.683.566**
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	126.412.000.000	184.756.000.000
Bản quyền phần mềm máy tính	28.136.050.956	44.842.079.641
Công cụ dụng cụ	21.910.622.251	35.476.057.936
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	20.718.899.947	19.057.490.278
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Các khoản khác	3.834.008.223	5.873.232.031
TỔNG CỘNG	**226.847.177.869**	**325.647.240.089**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	26.175.171.773.942	13.803.816.018.441	2.792.988.324.731	119.328.834.903	42.891.304.952.017
Mua trong năm	124.545.455	477.070.192.569	167.517.434.046	2.428.112.999	647.140.285.069
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	(92.336.313.297)	147.907.707.193	-	-	55.571.393.896
Thanh lý	(838.600.200)	(43.322.541.688)	(5.208.139.659)	(7.182.786.178)	(56.552.067.725)
Số cuối năm	26.082.121.405.900	14.385.471.376.515	2.955.297.619.118	114.574.161.724	43.537.464.563.257
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	14.711.157.397.013	11.809.372.734.123	1.941.360.920.834	96.049.432.583	28.557.940.484.553
Khấu hao trong năm	1.546.742.424.595	727.629.297.470	247.259.574.979	5.952.171.561	2.527.583.468.605
Thanh lý	(838.600.200)	(43.322.541.688)	(5.208.139.659)	(7.182.786.178)	(56.552.067.725)
Chuyển nhóm tài sản	(85.420.342.890)	85.420.342.890	-	-	-
Số cuối năm	16.171.640.878.518	12.579.099.832.795	2.183.412.356.154	94.818.817.966	31.028.971.885.433
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	11.464.014.376.929	1.994.443.284.318	851.627.403.897	23.279.402.320	14.333.364.467.464
Số cuối năm	9.910.480.527.382	1.806.371.543.720	771.885.262.964	19.755.343.758	12.508.492.677.824

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.343.194.337.893 VND.

Tổng công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc nhà ga Hành khách T2 – Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay ii, iii, iv được trình bày tại Thuyết minh số 21. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị còn lại của các tài sản thế chấp là 3.001.361.023.824 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.460.589.666.538 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng công ty: (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Xây dựng Nhà ga Hành khách T2 – Cảng Hàng không Quốc tế ("CHKQT") Nội Bài	12.020.730.385.315	12.020.730.385.315
Mở rộng sân đỗ máy bay – Cảng Hàng không ("CHK") Cần Thơ	297.877.651.895	297.877.651.895
Cải tạo, mở rộng nhà ga hàng không, sân đậu ô tô CHK Chu Lai	130.398.695.184	130.398.695.184
Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - CHKQT Tân Sơn Nhất	100.578.685.000	100.578.685.000
Nâng cấp, cải tạo sân đỗ máy bay khu vực nhà ga cũ và đường lăn W2 - CHKQT Cát Bi	97.377.318.671	97.377.318.671
Cải tạo mở rộng sảnh A khu vực làm thủ tục ga đi trong nước - CHKQT Tân Sơn Nhất	24.762.025.426	-
Cải tạo hệ thống thoát nước khu hàng không dân dụng - CHKQT Cam Ranh	17.080.490.546	17.080.490.546
Đầu tư cải tạo bể Oxy hóa của hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc tế - CHKQT Tân Sơn Nhất	11.289.363.863	-
Xây dựng sân đỗ ô tô khách - CHK Phú Quốc	11.126.588.181	11.126.588.181
Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	-	647.320.417.539
Mở rộng Sân đậu máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 Tân Sơn Nhất	-	556.443.826.539
Mở rộng Nhà ga quốc tế T2 - CHKQT Tân Sơn Nhất	-	460.898.726.113
Nhà ga hành khách – CHK Phù Cát	-	406.196.947.819
Hệ thống đường lăn và sân đỗ máy bay, cung cấp hệ thống đèn chiếu sáng và thiết kế bán vẽ thi công - CHK Phú Quốc	-	270.261.565.053
Nhà ga hành khách - CHK Thọ Xuân	-	237.498.707.832
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ số 4 - CHKQT Đà Nẵng	-	181.793.194.151
Xây dựng và cải tạo phần cầu cứng cho 2 cầu hành khách - Nhà ga Vinh	-	21.391.580.412
Sửa chữa sân đỗ máy bay và đường lăn - CHKQT Cam Ranh	-	19.568.832.679
Các công trình khác	-	9.873.136.494
TỔNG CỘNG	**12.711.221.204.081**	**15.486.416.749.423**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền	*Phần mềm máy tính*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	2.661.339.000	18.992.197.282	170.000.000	21.823.536.282
Tăng trong năm	-	396.000.000	-	396.000.000
Số cuối năm	2.661.339.000	19.388.197.282	170.000.000	22.219.536.282
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	2.661.339.000	15.936.474.508	170.000.000	18.767.813.508
Hao mòn trong năm	-	2.131.281.747	-	2.131.281.747
Số cuối năm	2.661.339.000	18.067.756.255	170.000.000	20.899.095.255
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	3.055.722.774	-	3.055.722.774
Số cuối năm	-	1.320.441.027	-	1.320.441.027

Nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.097.401.988 VND (vào ngày 31 tháng 12 năm 2020: 14.506.397.961 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
I. Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty	**1.681.071.612.148**	**1.063.360.725.305**
Mua sắm Tài sản cố định	**126.004.663.179**	**97.035.832.952**
Xây dựng cơ bản	**1.541.131.447.589**	**966.324.892.353**
- *Đầu tư xây dựng giai đoạn 1 - CHKQT Long Thành*	*714.043.488.588*	*501.660.625.986*
- *Mở rộng sân đỗ máy bay giai đoạn 1 - CHKQT Cát Bi*	*172.396.742.090*	*9.565.136.362*
- *Xây dựng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Phú Bài*	*151.875.865.188*	*124.168.799.801*
- *Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc giai đoạn 2 - CHKQT Đà Nẵng*	*108.676.806.492*	*8.052.681.817*
- *Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài*	*99.869.877.837*	*90.885.266.382*
- *Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất*	*81.680.193.682*	*81.680.193.682*
- *Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng*	*74.085.323.319*	*73.897.141.501*
- *Mở rộng sân đỗ máy bay giai đoạn 1 - CHKQT Phú Bài*	*44.010.257.637*	*7.923.959.090*
- *Xây dựng nhà ga hành khách T3 - CHKQT Tân Sơn Nhất*	*30.119.523.718*	*8.963.826.208*
- *Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay hiện hữu - CHKQT Cam Ranh*	*15.937.595.024*	*1.933.623.636*
- *Xây dựng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Vinh*	*8.714.252.603*	*8.714.252.603*
- *Xây dựng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Cát Bi*	*8.634.372.782*	*7.357.454.863*
- *Các công trình khác*	*31.087.148.629*	*41.521.930.422*
Sửa chữa tài sản cố định	**13.935.501.380**	-
II. Công trình thuộc sở hữu Nhà nước	**4.446.277.408**	**1.213.327.272**
Xây dựng cơ bản	**1.213.327.272**	**1.213.327.272**
- *Cải tạo đường hạ cất cánh CHK Buôn Ma Thuột*	*1.213.327.272*	*1.213.327.272*
Sửa chữa tài sản cố định	**3.232.950.136**	-
TỔNG CỘNG	**1.685.517.889.556**	**1.064.574.052.577**

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

VND

Giá gốc khoản đầu tư:	
Số đầu năm	2.189.744.434.914
Phân loại sang đầu tư khác	(50.000.000.000)
Số cuối năm	2.139.744.434.914
Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	534.123.778.825
Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết trong năm	33.260.644.371
Cổ tức được chia trong năm	(107.222.647.500)
Điều chỉnh do giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty liên kết	(65.613.586.632)
Số cuối năm	394.548.189.064
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	2.723.868.213.739
Số cuối năm	2.534.292.623.978

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
		Số lượng cổ phiếu	*Giá trị ghi sổ*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị ghi sổ*	*Tỷ lệ sở hữu*
			VND	*(%)*		*VND*	*(%)*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay	65.504.200	1.627.426.775.409	49,07	65.504.200	1.672.000.969.167	49,07
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay	16.128.051	782.002.461.835	48,03	16.128.051	807.709.715.468	48,03
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa	-	-	-	5.000.000	118.622.311.067	20,00
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài	5.000.000	67.514.536.685	20,00	3.800.000	68.212.845.945	20,00
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam *(*)*	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay		44.204.852.685	51,00		38.690.595.211	51,00
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Vận tải hành khách đường bộ	1.305.000	8.829.795.081	30,00	1.305.000	11.763.890.335	30,00
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai	493.000	4.314.202.283	29,53	493.000	6.867.886.546	29,53
TỔNG CỘNG			**2.534.292.623.978**			**2.723.868.213.739**	

(*) Đây là khoản liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
		Số lượng cổ phiếu	*Giá trị ghi sổ VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Dịch vụ giao nhận, bốc xếp hàng hóa	7.500.000	75.000.000.000	12,95	7.500.000	75.000.000.000	12,95
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	7.500.000	60.000.000.000	10,00	7.500.000	60.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam *(*)*	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa	5.000.000	50.000.000.000	19,42	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	Đầu tư khai thác và cung cấp dịch vụ	7.650.000	30.000.000.000	10,00	7.650.000	30.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	Dịch vụ trông giữ xe và cho thuê mặt bằng, vị trí giữ xe, văn phòng và cho thuê kho bãi	1.980.000	19.800.000.000	18,00	1.980.000	19.800.000.000	18,00
TỔNG CỘNG			**234.800.000.000**			**184.800.000.000**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(61.699.451.961)			(17.787.930.870)	
GIÁ TRỊ THUẦN			**173.100.548.039**			**167.012.069.130**	

(*) Vào ngày 25 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam ("ACSV") đã hoàn tất việc phát hành thêm 750.000 cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động và làm giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ACSV xuống còn 19,42%. Theo đó, khoản đầu tư vào ACSV trở thành khoản đầu tư khác kể từ ngày này.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	3.089.436.158	4.266.768.447
Phải trả ngắn hạn các bên khác	603.594.829.600	819.180.361.099
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Công nghệ Sản xuất Mới	*92.588.573.000*	*2.046.143.000*
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	*75.987.414.317*	*97.915.490.267*
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	*50.804.503.145*	*59.519.024.314*
Công ty Cổ phần Sản xuất và Bảo dưỡng Thiết bị Hàng không	*28.015.944.000*	-
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	*25.587.623.100*	*29.064.587.198*
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	*23.456.134.684*	*28.835.691.862*
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Hải Phương	*21.804.464.000*	*24.530.022.000*
JRP International Pte Ltd - Singapore	*14.434.094.515*	*14.434.094.515*
Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện	*14.386.347.899*	*837.366.899*
Công ty Cổ phần Thăng Long	*14.309.337.531*	*16.924.066.807*
New Asia Wave International Pte. Ltd	*13.273.621.194*	*71.514.577.275*
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	*11.572.188.763*	*13.897.149.484*
Các đối tượng khác	*217.374.583.452*	*459.662.147.478*
TỔNG CỘNG	**606.684.265.758**	**823.447.129.546**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	*Số tăng trong năm VND*	*Số giảm trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.250.507.211	168.550.545.143	251.801.052.354	-
Thuế giá trị gia tăng	5.120.516.995	186.832.412.225	191.952.479.220	450.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.583.640.573	81.520.419.942	81.996.786.727	2.107.273.788
Thuế thu nhập cá nhân	393.178.932	51.921.265.669	52.258.504.667	55.939.934
Thuế nhà thầu	107.102.344	17.684.113.777	10.699.695.509	7.091.520.612
Thuế bảo vệ môi trường	99.208.698	1.121.465.241	1.137.296.981	83.376.958
Thuế tài nguyên	29.588.560	513.570.552	350.110.952	193.048.160
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.385.944	3.385.944	-
Các thuế khác	-	251.042.316.931	251.005.243.418	37.073.513
TỔNG CỘNG	**91.583.743.313**	**759.214.495.424**	**841.229.555.772**	**9.568.682.965**
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	74.433.566.153	572.835.544	13.355.037.934	61.651.363.763
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.551.086.056	1.505.048.976	18.000.000	3.038.135.032
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	158.198.947.646	-	158.198.947.646
Thuế giá trị gia tăng	-	303.926.942	-	303.926.942
Các khoản khác	10.547.290	-	8.956.365	1.590.925
TỔNG CỘNG	**75.995.199.499**	**160.580.759.108**	**13.381.994.299**	**223.193.964.308**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Giá trị tạm tăng công trình XDCB	57.656.140.629	112.457.785.144
Tiền thuê đất, thuế đất	46.460.104.673	34.255.236.794
Chi phí lãi vay	24.955.000.000	28.237.000.000
Khám sức khỏe	5.342.544.240	5.856.610.924
Sửa chữa tài sản	1.989.173.184	2.966.154.983
Dịch vụ vận hành hệ thống	1.977.084.210	-
Tiền điện	1.186.798.717	1.626.533.554
Các khoản khác	1.247.392.094	5.760.702.522
TỔNG CỘNG	**140.814.237.747**	**191.160.023.921**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Ngắn hạn	**1.196.845.378.311**	**1.172.275.047.674**
Chênh lệch còn lại từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	959.711.607.153	899.714.573.846
Sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Thọ Xuân do tỉnh Thanh Hóa đầu tư và bàn giao	75.132.858.000	75.132.858.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.485.049.714	66.774.379.775
Kinh phí công đoàn	11.541.208.603	20.160.337.459
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	7.052.085.000	13.149.621.000
Cổ tức phải trả	147.088.500	150.280.500
Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	70.501.819.914	91.242.042.260
Các khoản khác	7.273.661.427	5.950.954.834
Dài hạn	**63.393.074.867**	**77.852.184.940**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	63.393.074.867	77.852.184.940
TỔNG CỘNG	**1.260.238.453.178**	**1.250.127.232.614**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS	9.069.296.023	21.110.974.445

21. VAY

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Ngắn hạn	**362.423.564.971**	**247.880.046.877**
Vay dài hạn đến hạn trả	362.423.564.971	247.880.046.877
Dài hạn	**13.565.918.596.579**	**15.345.303.220.047**
Vay dài hạn	13.565.918.596.579	15.345.303.220.047
TỔNG CỘNG	**13.928.342.161.550**	**15.593.183.266.924**

21. VAY (tiếp theo)

Chi tiết biến động các khoản vay được trình bày như sau:

	Số đầu năm VND	*Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND*	*Trả gốc trong năm VND*	*Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND*	*Số cuối năm VND*
Vay dài hạn đến hạn trả	**247.880.046.877**	**403.961.997.518**	**(247.880.046.877)**	**(41.538.432.547)**	**362.423.564.971**
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản – Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA *(i)*	159.493.434.073	164.018.640.824	(159.493.434.073)	(17.866.890.631)	146.151.750.193
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA *(ii)*	88.386.612.804	90.413.828.694	(88.386.612.804)	(8.919.749.916)	81.494.078.778
Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA *(iii)*	-	149.529.528.000	-	(14.751.792.000)	134.777.736.000
Dài hạn	**15.345.303.220.047**	**(403.961.997.518)**	-	**(1.375.422.625.950)**	**13.565.918.596.579**
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản – Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA *(i)*	3.280.372.816.441	(164.018.640.824)	-	(314.885.671.070)	2.801.468.504.547
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA *(ii)*	2.576.794.125.584	(90.413.828.694)	-	(222.993.748.600)	2.263.386.548.290
Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA *(iii)*	4.561.019.000.000	(149.529.528.000)	-	(395.649.280.000)	4.015.840.192.000
Hiệp định vay vốn VN13-P3 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài *(iv)*	4.927.117.278.022	-	-	(441.893.926.280)	4.485.223.351.742
TỔNG CỘNG	**15.593.183.266.924**	**-**	**(247.880.046.877)**	**(1.416.961.058.497)**	**13.928.342.161.550**

21. VAY (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau:

(i) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.621.023.429 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171 JPY.

(ii) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.555.130.608 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY.

21. VAY (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau: (tiếp theo)

(iii) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 JPY;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20.453.000.000 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 670.536.000 JPY.

(iv) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 JPY;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 22.094.696.314 JPY.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.285.950.000)	6.034.593.641.645	8.885.438.726.276	53.152.772.898	36.757.234.341.406
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.647.476.267.498	(5.929.739.558)	1.641.546.527.940
Mua lại cổ phiếu	-	-	(632.730.000)	-	-	-	(632.730.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(825.140.435.675)	(1.867.623.784)	(827.008.059.459)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.721.600.000)	-	(2.721.600.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Số cuối năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.705.052.958.099	42.155.409.556	37.565.218.479.887

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

	Vốn cổ phần VND	*Thặng dư vốn cổ phần* VDN	*Cổ phiếu quỹ* VND	*Quỹ đầu tư phát triển* VND	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* VND	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát* VND	*Tổng cộng* VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.705.052.958.099	42.155.409.556	37.565.218.479.887
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	789.769.446.607	(169.975.597)	789.599.471.010
Lợi nhuận từ việc khai thác tài sản KCHTHK phải nộp Nhà nước	-	-	-	-	(309.997.033.307)	-	(309.997.033.307)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(390.360.000.000)	-	(390.360.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.769.040.000)	-	(1.769.040.000)
Số cuối năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.792.696.331.399	41.985.433.959	37.652.691.877.590

22.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị* VND	*Tỷ lệ sở hữu* (%)	*Giá trị* VND
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	95,396	20.769.430.110.000	95,396	20.769.430.110.000
Cổ đông khác	4,594	1.000.074.250.000	4,594	1.000.074.250.000
Cổ phiếu quỹ	0,010	2.228.000.000	0,010	2.228.000.000
TỔNG CỘNG	**100**	**21.771.732.360.000**	**100**	**21.771.732.360.000**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và cuối năm	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000

22.4 *Cổ phần*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phần phổ thông	*2.177.173.236*	*2.177.173.236*
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phần phổ thông	*222.800*	*222.800*
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	*2.176.950.436*	*2.176.950.436*

Cổ phần đã được phát hành của Tổng Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được quyền hưởng cổ tức do Tổng Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.5 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lợi nhuận sau thuế *(VND)*	479.772.413.300	1.647.476.267.498
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi *(VND) (i)*	-	(392.129.040.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông *(VND)*	479.772.413.300	1.255.347.227.498
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	2.176.950.436	2.176.950.436
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	220	577

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được điều chỉnh giảm cho quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với với tổng số tiền 392.129.040.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 46/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 3 năm 2021.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Tổng doanh thu	**4.774.331.114.808**	**7.790.879.637.901**
Doanh thu dịch vụ hàng không	**3.828.721.040.496**	**5.969.489.929.639**
- *Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh*	*1.027.389.756.824*	-
- *Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản trọn gói*	*222.566.658.995*	*382.642.235.120*
- *Doanh thu phục vụ hành khách*	*1.385.990.756.836*	*3.715.086.955.312*
- *Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý*	*267.075.698.871*	*662.534.928.393*
- *Doanh thu các dịch vụ hàng không khác*	*925.698.168.970*	*1.209.225.810.814*
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	**752.599.548.974**	**1.318.268.340.414**
- *Cho thuê mặt bằng*	*313.000.097.450*	*550.370.024.332*
- *Cho thuê quảng cáo*	*128.544.714.098*	*236.234.072.769*
- *Dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng*	*165.015.405.161*	*307.656.508.521*
- *Dịch vụ cung cấp tiện ích*	*55.971.343.711*	*77.199.309.283*
- *Dịch vụ phục vụ khách VIP, F, C*	*30.191.474.296*	*56.628.795.578*
- *Dịch vụ phi hàng không khác*	*59.876.514.258*	*90.179.629.931*
Doanh thu bán hàng	*193.010.525.338*	*503.121.367.848*
Giảm trừ doanh thu		
- *Chiết khấu thương mại*	*(22.295.059.603)*	*(23.410.228.228)*
DOANH THU THUẦN	**4.752.036.055.205**	**7.767.469.409.673**
Trong đó:		
Doanh thu từ bên khác	*4.608.623.422.334*	*7.474.194.413.182*
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*143.412.632.871*	*293.274.996.491*

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lãi tiền gửi	1.742.397.543.221	2.146.888.357.602
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	7.173.259.839	8.616.048.967
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	1.411.640.140.966	-
Cổ tức được chia	92.507.705.202	75.994.017.000
TỔNG CỘNG	**3.253.718.649.228**	**2.231.498.423.569**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Giá vốn của hàng hoá đã bán	77.234.674.510	261.233.548.361
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.460.155.093.634	6.116.819.270.331
TỔNG CỘNG	**5.537.389.768.144**	**6.378.052.818.692**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lãi vay	88.792.729.468	96.219.749.004
Lỗ do giảm tỷ lệ sở hữu công ty liên kết	65.613.586.632	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.771.312.138	12.107.143.248
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	842.181.613.960
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	43.911.521.091	17.787.930.870
TỔNG CỘNG	**204.089.149.329**	**968.296.437.082**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí nhân viên bán hàng	56.208.522.356	66.070.852.735
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	273.922.458	643.256.174
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	742.939.488	1.253.105.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	347.825.080	1.111.668.186
Chi phí điều hành, thương quyền	12.448.801.194	59.159.782.397
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	479.959.042	1.011.177.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.086.755.392	8.372.421.453
Chi phí khác	7.074.725.410	8.588.318.156
TỔNG CỘNG	**84.663.450.420**	**146.210.582.200**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	413.988.151.682	423.923.036.843
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	8.340.779.133	8.843.826.111
Chi phí khấu hao và hao mòn	39.062.934.653	35.694.074.237
Thuế, phí, lệ phí	10.587.866.651	13.823.500.505
Chi phí sửa chữa tài sản	13.943.452.244	19.987.891.509
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	19.269.716.507	16.835.785.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	25.149.503.373	26.410.545.117
Chi phí phúc lợi cho người lao động	16.350.280.374	26.103.401.348
Công tác phí	5.423.494.461	13.094.396.128
Chi ủng hộ, tài trợ các hoạt động phòng chống Covid-19	200.326.692.120	-
Chi phí bằng tiền khác	42.867.190.336	54.756.749.987
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	436.525.754.222	26.557.112.309
TỔNG CỘNG	**1.231.835.815.756**	**666.030.319.372**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí nhân viên	2.237.896.326.982	2.240.566.969.583
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	71.814.856.412	88.819.342.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.529.606.678.309	2.992.133.649.464
Thuế, phí và lệ phí	94.934.075.021	99.284.566.322
Chi phí sửa chữa tài sản	269.568.613.526	361.423.375.481
Chi phí điều hành, thương quyền	12.448.801.194	59.159.782.397
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	32.505.537.685	27.476.270.759
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	242.893.253.755	305.266.068.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	218.913.351.942	205.585.995.742
Chi hoa hồng, môi giới	24.748.402.458	63.679.073.221
Chi phí phúc lợi cho người lao động	106.606.244.053	121.131.942.813
Phí nhượng quyền khai thác	88.611.754.500	125.298.467.177
Chi ủng hộ, tài trợ các hoạt động phòng chống Covid-19	200.326.692.120	-
Chi phí khác bằng tiền	209.254.017.631	212.677.555.061
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	436.525.754.222	26.557.112.309
TỔNG CỘNG	**6.776.654.359.810**	**6.929.060.171.903**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	168.550.545.143	313.256.437.116
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.135.218.733	45.457.318.644
TỔNG CỘNG	**200.685.763.876**	**358.713.755.760**

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	*Năm trước* VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**990.285.234.886**	**2.000.260.283.700**
Các khoản điều chỉnh tăng	**174.237.206.923**	**274.108.246.751**
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	45.629.554.938	210.770.330.525
Trích trước chi phí thuê đất (chưa có thông báo của Cơ quan Thuế)	46.460.104.673	34.255.236.794
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	5.915.104.618	3.366.312.108
Lỗ không tính thuế từ công ty con	280.938.994	17.675.165.636
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	1.109.822.176
Chi phí loại trừ khi tính thuế	75.951.503.700	6.931.379.512
Các khoản điều chỉnh giảm	**(261.614.953.154)**	**(485.182.102.245)**
Khấu hao tài sản tạm tăng (chưa có hóa đơn)	(210.770.330.525)	(379.908.140.920)
Chi phí thuê đất (chưa có thông báo của Cơ quan Thuế)	(34.255.236.794)	(76.784.406.419)
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	(6.746.526.184)	(21.419.965.899)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(4.021.416.929)	(2.533.166.542)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.332.603.553)	-
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(3.488.839.169)	(1.483.813.575)
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản	-	(3.052.608.890)
Thu nhập không chịu thuế	**(60.154.762.941)**	**(222.904.242.624)**
Lợi nhuận chia từ công ty liên doanh, liên kết	(33.260.644.371)	(146.910.225.624)
Cổ tức	(92.507.705.202)	(75.994.017.000)
Lỗ do giảm tỷ lệ sở hữu công ty liên kết	65.613.586.632	-
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	**842.752.725.714**	**1.566.282.185.582**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**168.550.545.143**	**313.256.437.116**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**24.433.669.514**	**56.457.939.464**
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	9.125.910.988	42.154.066.105
Trích trước chi phí thuê đất (chưa có thông báo của Cơ quan Thuế)	9.292.020.935	6.851.047.359
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	4.832.716.667	6.182.021.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	1.183.020.924	804.283.386
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	466.520.710
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	**407.711.498**	**296.762.715**
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	407.711.498	296.762.715
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	**24.025.958.016**	**56.161.176.749**

	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	33.028.155.117	33.827.562.079
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	1.349.305.237	3.215.753.474
Trích trước chi phí thuê đất (chưa có thông báo của Cơ quan Thuế)	(2.440.973.576)	8.505.833.925
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(378.737.538)	(166.629.114)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	466.520.710	(221.964.435)
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	110.948.783	296.762.715
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	**32.135.218.733**	**45.457.318.644**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

Bên liên quan	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	60.550.981.880	144.266.635.237
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	39.187.282.625	75.800.426.133
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	31.428.323.152	59.853.094.365
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	6.615.779.989	7.387.591.916
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	5.614.765.225	5.938.021.568
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	15.500.000	29.227.272
	143.412.632.871	**293.274.996.491**
Mua hàng với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	7.703.978.743	6.638.353.579
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	3.874.506.054	11.476.438.984
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.218.247.792	1.000.035.549
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	531.723.634	724.389.084
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	254.786.552	505.484.256
	13.583.242.775	**20.344.701.452**
Doanh thu tài chính với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	40.320.127.502	64.512.204.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	39.302.520.000	98.256.300.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	7.600.000.000	5.700.000.000
	87.222.647.502	**168.468.504.000**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Bên liên quan	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	6.595.078.273	9.788.110.444
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	4.704.644.647	7.831.810.555
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	2.942.954.144	849.065.895
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	315.889.200	4.217.816.745

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)		
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	10.390.874
	14.558.566.264	**22.697.194.513**
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.382.392.528	2.329.114.601
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	1.160.591.890	1.269.009.884
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	514.250.000	634.790.648
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	20.648.000	25.714.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	11.553.740	8.139.314
	3.089.436.158	**4.266.768.447**
Người mua là các bên liên quan trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	3.107.231.048	-
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	1.091.189.269	292.869.738
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	63.726.106	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	23.500.791	-
	4.285.647.214	**292.869.738**

Chi tiết tiền lương của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Tiền lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng	5.224.981.056	8.039.220.247
Tiền lương Ban Kiểm Soát	1.120.064.341	1.874.348.805
TỔNG CỘNG	**6.345.045.397**	**9.913.569.052**

31. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ

Thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận như sau:

		Năm nay VND	*Năm trước VND*
I.	**Doanh thu**	**1.022.281.559.870**	**1.465.178.844.103**
1.	Doanh thu dịch vụ cất và hạ cánh	1.029.775.068.125	1.456.190.339.126
	Các khoản giảm trừ doanh thu	*14.347.840.377*	*29.798.676.437*
	Doanh thu thuần	*1.015.427.227.748*	*1.426.391.662.689*
2.	Lãi tiền gửi	6.744.732.122	38.560.599.414
3.	Thu nhập khác	109.600.000	226.582.000
II.	**Chi phí**	**712.284.526.563**	**894.130.494.603**
1.	Chi phí hoạt động	634.785.268.236	751.368.407.228
	Chi phí nhân viên	*364.744.174.140*	*401.066.232.604*
	Chi phí vật liệu. công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	*6.721.475.545*	*6.359.769.493*
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	*51.400.282.081*	*42.248.878.443*
	Thuế, phí, lệ phí	*1.899.727.309*	*1.595.435.460*
	Chi phí sửa chữa tài sản	*76.995.867.329*	*170.335.272.210*
	Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	*18.954.255.971*	*19.310.062.238*
	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*57.738.396.385*	*40.920.075.079*
	Chi phí phúc lợi người lao động	*15.763.933.734*	*20.581.214.967*
	Chi phí bằng tiền khác	*41.153.526.634*	*44.904.146.306*
	(Hoàn nhập) chi phí trích lập dự phòng	*(2.504.969.178)*	*2.504.969.178*
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	*1.128.016.620*	*887.246.429*
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	*790.581.666*	*655.104.821*
2.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	77.000.731.890	142.265.321.995
3.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	498.526.437	496.765.380
III.	**Chênh lệch doanh thu – chi phí**	**309.997.033.307**	**571.048.349.500**

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Dịch vụ VND	*Bán hàng VND*	*Tổng cộng VND*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*4.559.025.529.867*	*193.010.525.338*	*4.752.036.055.205*
Chi phí bộ phận			
Giá vốn hàng bán	*5.460.155.093.634*	*77.234.674.510*	*5.537.389.768.144*
Chi phí bán hàng	*-*	*84.663.450.420*	*84.663.450.420*
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	**(901.129.563.767)**	**31.112.400.408**	**(870.017.163.359)**
Các chi phí không phân bổ			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			*1.231.835.815.756*
Doanh thu hoạt động tài chính			*3.253.718.649.228*
Chi phí tài chính			*204.089.149.329*
Thu nhập khác			*9.788.660.601*
Chi phí khác			*540.590.870*
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết			*33.260.644.371*
Chi phí thuế TNDN hiện hành			*168.550.545.143*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			*32.135.218.733*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			*(169.975.597)*
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ			**789.769.446.607**
Trong đó:			
Lợi nhuận của ACV			*479.772.413.300*
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý			*309.997.033.307*
Tài sản không phân bổ			**54.979.483.924.113**
Nợ phải trả không phân bổ			**17.326.792.046.523**

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ VND	*Bán hàng VND*	*Tổng cộng VND*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*7.264.348.041.825*	*503.121.367.848*	*7.767.469.409.673*
Chi phí bộ phận			
Giá vốn hàng bán	*6.116.819.270.331*	*261.233.548.361*	*6.378.052.818.692*
Chi phí bán hàng		*146.210.582.200*	*146.210.582.200*
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	**1.147.528.771.494**	**95.677.237.287**	**1.243.206.008.781**
Các chi phí không phân bổ			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			*666.030.319.372*
Doanh thu hoạt động tài chính			*2.231.498.423.569*
Chi phí tài chính			*968.296.437.082*
Thu nhập khác			*13.347.273.067*
Chi phí khác			*374.890.887*
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết			*146.910.225.624*
Chi phí thuế TNDN hiện hành			*313.256.437.116*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			*45.457.318.644*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			*(5.929.739.558)*
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ			**1.647.476.267.498**
Trong đó:			
Lợi nhuận của ACV			*1.647.476.267.498*
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý			-
Tài sản không phân bổ			**56.902.290.813.532**
Nợ phải trả không phân bổ			**19.337.072.333.645**

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	91.087.643.713	93.696.926.786

33. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Dưới 1 năm	8.284.251.062	4.863.984.994
Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	32.981.483.854	19.455.939.978
Trên 5 năm	201.311.094.731	149.245.555.223
TỔNG CỘNG	**242.576.829.647**	**173.565.480.195**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo cho các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Giá trị hợp đồng dự án XDCB chủ yếu còn đang thực hiện	4.847.438.045.037	2.289.922.806.240
Trong đó:		
Giá trị khối lượng hoàn thành	*1.537.122.882.576*	*965.971.629.470*

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	22.636.924,29	15.065.905,23
Nợ khó đòi đã xử lý	44.517.571.868	44.517.571.868
Giá trị còn lại tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.307.551.966.259	3.308.460.679.520
Hàng hóa nhận ký gửi	393.031.394	607.171.006

35. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tổng Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Vũ Thị Vân Anh	Bùi Á Đông	Vũ Thế Phiệt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022